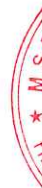


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Cho kỳ kế toán Q4 và năm 2024
(Báo cáo tự lập)



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-43

S. U. N.
S
I. NH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,430,815,036,876	1,125,007,425,186
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	42,242,862,847	17,925,609,914
111	1. Tiền		42,242,862,847	17,925,609,914
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	158,435,580,071	22,500,000,000
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	0. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		158,435,580,071	22,500,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		601,589,025,926	674,861,964,961
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	480,961,297,595	498,822,066,903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	81,736,214,540	129,256,146,405
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	38,891,513,791	46,783,751,653
140	IV. Hàng tồn kho	8	576,910,139,395	389,075,060,479
141	1. Hàng tồn kho		576,910,139,395	389,075,060,479
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		51,637,428,637	20,644,789,832
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	15,351,150,783	5,605,632,347
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		36,286,277,854	15,039,157,485
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,045,181,240,755	556,632,994,621
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6,246,856,657	2,611,386,300
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6,246,856,657	2,611,386,300
220	II. Tài sản cố định		293,145,285,012	331,159,409,367
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	174,016,757,053	232,046,840,562
222	- Nguyên giá		577,478,370,323	623,597,971,567
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(403,461,613,270)	(391,551,131,005)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	56,336,070,407	34,315,050,213
225	- Nguyên giá		67,409,423,358	52,411,322,590
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,073,352,951)	(18,096,272,377)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	62,792,457,552	64,797,518,592
228	- Nguyên giá		68,204,471,219	68,204,471,219
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5,412,013,667)	(3,406,952,627)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	563,439,686,375	38,931,017,089
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		563,439,686,375	38,931,017,089

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	131,445,529,215	114,999,404,677
251	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		128,445,529,215	111,499,404,677
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3,000,000,000	3,500,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		50,903,883,496	68,931,777,188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	43,968,223,366	61,071,362,374
269	2. Lợi thế thương mại	14	6,935,660,130	7,860,414,814
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2,475,996,277,631</u>	<u>1,681,640,419,807</u>

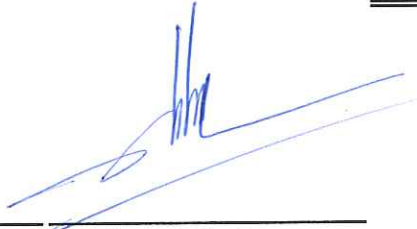
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,713,634,963,231	951,756,693,817
310	I. Nợ ngắn hạn		1,358,849,862,955	913,629,200,758
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	328,791,865,219	206,915,812,157
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	69,469,448,439	65,450,116,839
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21,799,553,541	21,981,942,951
314	4. Phải trả người lao động		16,602,439,323	13,764,330,068
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14,450,223,537	11,650,121,353
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	11,024,679,814	12,588,153,990
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	896,090,912,921	580,657,983,239
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		620,740,161	620,740,161
330	II. Nợ dài hạn		354,785,100,276	38,127,493,059
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	150,000,000	1,000,000,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	341,382,575,459	23,452,484,170
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.a	13,252,524,817	13,675,008,889
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		762,361,314,400	729,883,725,990
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	762,361,314,400	729,883,725,990
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450,000,000,000	450,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450,000,000,000	450,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

412	2.	Thặng dư vốn cổ phần	40,010,480,000	40,010,480,000
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	235,429,863,545	218,347,257,811
421a		<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>	<i>166,852,757,811</i>	<i>116,892,000,034</i>
421b		<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>68,577,105,734</i>	<i>101,455,257,777</i>
422	3.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
429	5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	36,920,970,855	21,525,988,179
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,475,996,277,631	1,681,640,419,807



Vũ Thị Ngọc
Người lập



Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 04-2024		Quý 04-2023		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024		Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	474,519,162,671	492,126,859,306	1,637,328,304,273	1,395,602,106,583				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	4,957,304	231	41,495,344				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		474,519,162,671	492,121,902,002	1,637,328,304,042	1,395,560,611,239				
11	4. Giá vốn hàng bán	26	415,895,600,201	400,460,489,027	1,366,786,975,199	1,104,145,849,664				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58,623,562,470	91,661,412,975	270,541,328,843	291,414,761,575				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2,173,479,699	3,843,690,475	16,469,896,010	7,189,359,078				
22	7. Chi phí tài chính	28	18,214,979,445	17,236,264,703	69,863,419,816	52,052,133,055				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		16,266,082,660	12,757,278,462	54,107,981,894	46,381,960,935				
25	8. Chi phí bán hàng	29	20,346,667,711	23,481,659,599	76,190,154,054	79,680,292,168				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	23,268,207,484	15,979,361,047	71,674,352,584	64,130,816,701				
	10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		8,226,366,317	21,499,404,677	16,946,124,538	21,499,404,677				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15,913,312,067	60,307,222,778	86,229,422,937	124,240,283,406				
31	12. Thu nhập khác	31	3,597,265,221	4,831,652	3,865,815,897	59,868,072				
32	13. Chi phí khác	32	580,313,491	54,936,241	4,173,546,621	1,006,307,303				
40	14. Lợi nhuận khác		3,016,951,730	(50,104,589)	(307,730,724)	(946,439,231)				
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10,210,505,576	60,257,118,189	85,921,692,213	123,293,844,175				
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2,233,224,319	8,338,317,800	17,756,859,875	21,440,145,819				
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	(211,242,036)	(105,621,018)	(422,484,072)	(422,484,072)				
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8,188,523,293	52,024,421,407	68,587,316,410	102,276,182,428				
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8,188,523,293	51,949,293,206	68,577,105,734	101,455,257,777				

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA
Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

62	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	-	75,128,201	10,210,676	820,924,651
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1,820	1,443	2,255
				1,524	

Đồng Nai ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Vu Thi Ngoc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Loan

Tổng giám đốc



Trương Văn Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		85,921,692,213	123,293,844,175
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39,467,031,422	38,317,417,089
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4,250,650,440)	641,056,935
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		29,610,509,174	(23,604,260,236)
06	- Chi phí lãi vay		54,107,981,894	46,381,960,935
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		204,856,564,263	185,030,018,898
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		87,683,652,171	(276,656,521,489)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(187,835,078,916)	(87,196,918,776)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		133,927,246,289	80,935,897,319
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7,357,620,572	21,482,474,435
14	- Tiền lãi vay đã trả		(53,900,307,646)	(46,086,693,555)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22,991,558,787)	(13,544,170,553)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		169,098,137,946	(136,035,913,721)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(392,052,945,477)	(90,642,305,459)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		51,734,338,021	(116,512,271,739)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(107,284,580,071)	94,012,271,739
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(90,000,000,000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,047,636,333	1,864,446,653
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(445,555,551,194)	(201,277,858,806)
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	138,651,988,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1,244,162,240,948	924,152,876,265
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(934,492,989,002)	(753,682,401,731)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(10,298,390,862)	(24,226,998,969)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		299,370,861,084	284,895,463,565

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22,913,447,836	(52,418,308,962)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17,925,609,914	70,332,377,560
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,403,805,097	11,541,316
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		<u>42,242,862,847</u>	<u>17,925,609,914</u>

Vũ Thị Ngọc
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 02 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 450.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 450,000,000,000 VND; tương đương 45,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 649 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 605 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất gạch ceramic, granite và vật liệu xây dựng từ đất sét.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ (đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, mặc dù là năm khó khăn về kinh tế tuy nhiên doanh thu công ty đã tăng trưởng 16,7% so với năm 2023, đối đầu với thị trường ngành vật liệu xây dựng đóng băng nên công ty đã chủ động nói rộng chính sách bán hàng, giảm giá bán và tối ưu hóa các hoạt động thương mại nên tỷ lệ lãi gộp giảm dẫn đến lợi nhuận giảm 32,4% so với năm ngoái.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone (đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang)	KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị Trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	88.17%	88.17%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS cho thuê.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh” và “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

50
CỔ
CỔ
XUẤT
ĐÀ

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối Kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tiền điện, trích trước chi tiền thuê đất và trích trước chi phí xuất nhập khẩu ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong Kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Giảm giá hàng bán phát sinh cùng Kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của Kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các Kỳ trước, đến Kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Kỳ lập báo cáo (Kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của Kỳ phát sinh (Kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3,972,514,779	8,055,975,918
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,270,348,068	9,869,633,996
	<u><u>42,242,862,847</u></u>	<u><u>17,925,609,914</u></u>



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Q4 và năm 2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư ngắn hạn	158,435,580,071	28,151,000,000	22,500,000,000	22,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	158,435,580,071	28,151,000,000	22,500,000,000	22,500,000,000
Đầu tư dài hạn	3,000,000,000	-	3,500,000,000	3,500,000,000
- Trái phiếu (2)	3,000,000,000	-	3,500,000,000	3,500,000,000
	161,435,580,071	28,151,000,000	26,000,000,000	29,500,000,000

(1) Tài ngày 30/09/2024, các đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 66.233.739.726 VNĐ được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất, Ngân hàng TMCP Thịnh Vương Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định với lãi suất từ 3,6%/năm đến 6,6%/năm.

(2) Tài ngày 30/09/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 500.000.000 VNĐ và do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 3.000.000.000 VNĐ với lãi suất thả nổi.

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2024		01/01/2024	
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Đồng Nai	45%	45%	128,445,529,216
				128,445,529,216
				111,499,404,677

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 39.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>85,180,303,939</i>	<i>-</i>	<i>109,934,402,112</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Vinagres	25,602,313,404	-	62,383,081,413	-
Royal American Wholesale	2,338,141,668	-	4,023,230,078	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	6,705,149,684	-	11,237,603,413	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	-	-	452,710,954	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	13,895,092,750	-	-	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	36,639,606,433	-	31,837,776,254	-
<i>Bên khác</i>	<i>395,780,993,656</i>	<i>-</i>	<i>388,887,664,791</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Top Tile	101,026,292,555	-	71,228,642,789	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	43,016,085,398	-	53,429,540,289	-
Rc Flooring Distributor	23,341,581,518	-	25,791,429,775	-
Care About Trading Co., Ltd	33,042,985,523	-	27,684,519,767	-
Công ty TNHH Mylux Việt Nam	33,346,694,862	-	22,537,589,545	-
New Pacific Marble & Title	25,229,178,850	-	23,985,205,477	-
Các khách hàng khác	136,778,174,950	-	164,230,737,149	-
	<u>480,961,297,595</u>	<u>-</u>	<u>498,822,066,903</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	57,213,530,938	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	-	-	36,947,386,029	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	-	-	20,266,144,909	-
Bên khác	81,736,214,540	-	72,042,615,467	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân	6,895,833,094	-	8,282,180,860	-
Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh	4,941,943,291	-	8,356,790,228	-
Forwell International (HK) Co.,Ltd (*)	-	-	1,897,657,722	-
SACMI IMONA S.C	-	-	36,679,496,400	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu Trả trước cho người bán khác	14,730,527,948	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	55,167,910,207	-	16,826,490,257	-
	81,736,214,540	-	129,256,146,405	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,546,756,204	-	240,408,906	-
Tạm ứng	-	-	87,768,000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	420,000,000	-
Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (1)(2)	30,000,000,000	-	44,300,000,000	-
Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính	1,241,563,393	-	1,714,971,945	-
Phải thu khác	6,103,194,194	-	20,602,802	-
	38,891,513,791	-	46,783,751,653	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

a2) Chi tiết theo đối tượng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Huỳnh Sơn Tùng (1)	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm (2)	6,000,000,000	-	14,300,000,000	-
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1,136,361,599	-	1,714,971,945	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	45,892,086	-	-	-
Các đối tượng khác	1,709,260,106	-	768,779,708	-
	38,891,513,791	-	46,783,751,653	-

b) Dài hạn

b1) Chi tiết theo nội dung

Ký cược, ký quỹ	6,246,856,657	-	2,611,386,300	-
	6,246,856,657	-	2,611,386,300	-

b2) Chi tiết theo đối tượng

Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	1,489,069,050	-	2,611,386,300	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	2,442,107,607	-	-	-
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính BIDV-	845,680,000	-	-	-
Đối tượng khác	1,470,000,000	-	-	-
	6,246,856,657	-	2,611,386,300	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

(1) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty. Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ VND còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ VND và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng. Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ VND và đã thực hiện xong việc mua lô đất. Trong 6 tháng đầu năm 2024, ông Huỳnh Sơn Tùng đã nhận được Giấy phép xây dựng số 941/GPXD ngày 18/04/2024 của UBND thành phố Thủ Đức và Phụ lục Giấy phép xây dựng số 255/PLGPXD ngày 24/06/2024 của UBND thành phố Thủ Đức. Căn cứ và các văn bản này dự án bắt đầu triển khai thi công từ ngày 05/07/2024.

(2) Khoản thỏa thuận và giao việc cho bà Nguyễn Thị Bích Trâm theo biên bản thỏa thuận số 06/HGK-NTBT/BBTT ngày 31/05/2022 về việc bà Nguyễn Thị Bích Trâm chủ sở hữu Thửa đất số 123, tờ bản đồ số 43, phường Trường Thạnh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty. Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 6 tỷ VND. Bà Trâm đã thực hiện mua xong lô đất và đang trong quá trình lên kế hoạch xây dựng. Do Công ty đang tập trung thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 nên quá trình thực hiện xây dựng Dự án Văn phòng showroom Royal Sintered Stone sẽ được thực hiện sau khi Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0 đi vào hoạt động. Công ty cũng đã thu hồi 1 phần tiền giao cho Bà Nguyễn Thị Bích Trâm số tiền 8,3 tỷ VND để tập trung tài chính cho dự án này.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	299,661,785	-	56,332,198	-
Nguyên liệu, vật liệu	102,085,045,670	-	41,815,541,535	-
Công cụ, dụng cụ	19,730,431,198	-	19,816,892,952	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,198,954,088	-	4,801,829,738	-
Thành phẩm	246,173,229,649	-	243,000,444,063	-
Hàng hoá	196,198,030,438	-	78,740,533,911	-
Hàng gửi đi bán	4,224,786,567	-	843,486,082	-
	576,910,139,395	-	389,075,060,479	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

9 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thi công hệ thống bù gạch đầu lò nung	-	2,212,472,082
- Hệ Thống Báo cháy	-	101,862,000
- Dự án Nhà máy sản xuất tấm Porcelain khổ lớn 4.0(*)	452,399,718,510	36,616,683,007
- Chi phí xây dựng tòa nhà văn phòng RYG	925,925,926	-
- Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn	1,230,000,000	-
- Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn	-	-
- Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn	-	-
- Thi công mái che, móng và sàn cho 2 cối nghiền xương 60 tấn	-	-
Mua sắm tài sản cố định	108,884,041,939	-
- Hệ thống máy móc nhập khẩu chờ xuất bán TTC	108,884,041,939	-
- Tài sản ...	-	-
- Tài sản ...	-	-
- Tài sản ...	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Tài sản ...	-	-
- Tài sản ...	-	-
- Tài sản ...	-	-
- Tài sản ...	-	-
	<u>563,439,686,375</u>	<u>38,931,017,089</u>

(*) Thông tin về dự án:

- Địa điểm xây dựng: Đường Số 8, KCN Nhơn Trạch II, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Sản xuất gạch Porcelain tấm lớn, cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu Tư Royal Sintered Stone (đổi tên từ Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang);
- Quy mô của dự án: diện tích khoảng 32.000 m²;
- Tổng mức đầu tư: 764.664.000.000 VND;
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Dự kiến hoàn thành trong năm 2024;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2024: đang trong quá trình xây dựng Nhà máy.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Q4 và năm 2024

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	136,887,764,166	462,320,179,695	18,047,277,191	3,198,480,480	3,144,270,035	623,597,971,567
- Mua trong kỳ	-	41,722,000	-	745,671,742	-	787,393,742
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	12,089,463,772	490,203,651	-	-	-	12,579,667,423
- Tăng do tài sản thuê tài chính chuyển tí	-	22,076,035,290	-	-	-	22,076,035,290
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(79,861,327,699)	(1,701,370,000)	-	-	(81,562,697,699)
Số dư cuối kỳ	148,977,227,938	405,066,812,937	16,345,907,191	3,944,152,222	3,144,270,035	577,478,370,323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	83,814,846,236	295,305,699,108	9,453,617,660	2,484,132,004	492,835,997	391,551,131,005
- Khấu hao trong kỳ	4,676,120,570	20,320,010,678	1,946,613,518	264,186,387	314,427,003	27,521,358,156
- Tăng do chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	14,294,204,188	-	-	-	14,294,204,188
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(28,329,737,487)	(1,575,342,592)	-	-	(29,905,080,079)
Số dư cuối kỳ	88,490,966,806	301,590,176,487	9,824,888,586	2,748,318,391	807,263,000	403,461,613,270
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	53,072,917,930	167,014,480,587	8,593,659,531	714,348,476	2,651,434,038	232,046,840,562
Tại ngày cuối kỳ	60,486,261,132	103,476,636,450	6,521,018,605	1,195,833,831	2,337,007,035	174,016,757,053
<i>Trong đó:</i>						
- Giá trị còn lại cuối Kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 167,319,704,852 VND.						
- Nguyên giá tài sản cố định cuối Kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 260,013,730,282 VND.						

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	51,744,438,045	666,884,545	52,411,322,590
- Thuê tài chính	26,633,548,149	10,440,587,909	37,074,136,058
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(22,076,035,290)	-	#####
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài c	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56,301,950,904	11,107,472,454	67,409,423,358
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	17,999,018,381	97,253,996	18,096,272,377
- Trích khấu hao	8,845,492,074	170,365,468	9,015,857,542
- Tăng khác	-	-	-
- Trả lại tài sản cố định thuê tài c	(16,038,776,968)	-	#####
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,805,733,487	267,619,464	11,073,352,951
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33,745,419,664	569,630,549	34,315,050,213
Tại ngày cuối kỳ	45,496,217,417	10,839,852,990	56,336,070,407

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Lợi thế quyền thuê đất (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	565,248,000	67,639,223,219	68,204,471,219
Số dư cuối kỳ	565,248,000	67,639,223,219	68,204,471,219
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	480,255,467	2,926,697,160	3,406,952,627
- Khấu hao trong kỳ	53,929,600	1,951,131,440	2,005,061,040
Số dư cuối kỳ	534,185,067	4,877,828,600	5,412,013,667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	84,992,533	64,712,526,059	64,797,518,592
Tại ngày cuối kỳ	31,062,933	62,761,394,619	62,792,457,552

(*) Giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 292958 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 25/12/2017 - thời hạn 35 năm 02 tháng theo chứng thư thẩm định giá Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang số 22/05/02/DN ngày 31/05/2022 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Tư vấn Đầu tư Việt Nam.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15,351,150,783	5,605,632,347
	15,351,150,783	5,605,632,347

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024**b) Dài hạn**

Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,605,923,973	14,071,362,374
Chi phí thuê thương hiệu (*)	35,000,000,000	47,000,000,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,362,299,393	-
	43,968,223,366	61,071,362,374

(*) Chi phí sử dụng thương hiệu từ Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Top Tile có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng với số tiền là 60 tỷ VND.

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Giá trị lợi thế thương mại của Công ty phát sinh khi mua Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal Sintered Stone là 9.247.546.839 VND được phân bổ với thời gian 10 năm. Tại ngày 30/06/2024, giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ là 7.398.037.472 VND, giá trị lợi thế thương mại đã phân bổ trong kỳ là 462.377.342 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	7,389,517,005	7,267,930,605	42,045,555,394	42,045,555,394
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	2,332,101,636	2,210,515,236	1,339,956,036	1,339,956,036
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	3,434,093,689	3,434,093,689	40,705,599,358	40,705,599,358
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal	1,623,321,680	1,623,321,680	-	-
Bên khác	321,402,348,214	321,402,348,214	164,870,256,763	164,870,256,763
Công ty Cổ phần Frit Huế	11,235,721,330	11,235,721,330	7,713,606,810	7,713,606,810
CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch	3,701,565,394	3,701,565,394	4,675,247,453	4,675,247,453
Công ty TNHH TM SX Vinh Chí Thành	-	-	322,010,644	322,010,644
Công ty Cổ phần Công nghệ Hexagon	7,943,838,176	7,943,838,176	10,367,013,338	10,367,013,338
Công Ty Cổ phần Vật Tư Bưu Điện	-	-	10,607,100,119	10,607,100,119
SACMI IMOLA S.C	247,896,000	247,896,000	1,391,608,398	1,391,608,398
Đối tượng khác	298,273,327,314	298,273,327,314	129,793,670,001	129,793,670,001
	328,791,865,219	328,670,278,819	206,915,812,157	206,915,812,157

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	7,720,727,204
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	-	7,720,727,204
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Và Đầu Tư Royal House	-	-
<i>Bên khác</i>	69,469,448,439	57,729,389,635
Công ty TNHH VINAMEN	5,232,580,340	19,034,409,871
FONG STEEL IMPORT EXPORT CO.,LTD	-	1,919,877,641
Công ty TNHH MTV Dũng Đài Loan	-	2,036,678,138
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc	14,620,634,450	6,270,243,707
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ và Đầu Tư Hòa Phát Đạt	-	671,078,320
Công Ty TNHH Hoàng Phiên	-	4,875,750,694
Công Ty TNHH Gạch Men Minh Long	6,263,766,598	-
Các đối tượng khác	43,352,467,051	22,921,351,264
	<u>69,469,448,439</u>	<u>65,450,116,839</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Q4 và năm 2024

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	145,194,358,618	145,194,358,618	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	310,518,868	310,518,868	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	21,370,585,921	17,756,859,875	22,991,558,787	-	16,135,887,009
Thuế Thu nhập cá nhân	-	200,228,996	5,057,044,841	2,537,821,921	-	2,719,451,916
Các loại thuế khác	-	411,128,034	3,099,600,414	566,513,832	-	2,944,214,616
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	1,239,811,712	1,239,811,712	-	-
	-	21,981,942,951	172,658,194,328	172,840,583,738	-	21,799,553,541

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	973,730,310	766,056,062
- Trích trước chi phí tiền điện	1,645,451,218	1,154,483,575
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	9,886,422,942	8,029,596,096
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ	714,240,120	1,405,249,976
- Trích trước chi tiền thuê đất	1,230,378,947	-
- Trích trước chi phí xuất nhập khẩu	-	294,735,644
	14,450,223,537	11,650,121,353

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a1) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	5,316,761,822	5,627,400,302
- Bảo hiểm xã hội	2,788,258,228	624,243,311
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Khoản mượn tiền (*)	-	5,216,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,919,659,764	1,120,510,377
	11,024,679,814	12,588,153,990
a2) Chi tiết theo đối tượng		
- Cán bộ Công nhân viên	-	782,639,100
- Công Ty CP Sản Xuất và Đầu Tư Royal House	-	-
- Công ty Cổ phần Top Tile (*)	-	2,216,000,000
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	3,000,000,000
- Công đoàn cấp cơ sở	5,316,761,822	5,627,400,302
- Các đối tượng khác	5,707,917,992	962,114,588
	11,024,679,814	12,588,153,990

(*) Khoản tiền mượn Công ty Cổ phần Top Tile theo hợp đồng 01/2021/HĐMT ký ngày 01/05/2021, kỳ hạn: không xác định, lãi suất 0%/năm, mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Dài hạn

b1) Chi tiết theo nội dung

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150,000,000	1,000,000,000
	150,000,000	1,000,000,000

b2) Chi tiết theo đối tượng

- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Minh Nhật	150,000,000	1,000,000,000
	150,000,000	1,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Q4 và năm 2024

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong Kỳ		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
2) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	574,459,278,189	574,459,278,189	1,244,162,240,948	934,786,134,074	883,835,385,063	883,835,385,063
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	154,218,197,556	154,218,197,556	178,484,572,973	178,421,698,824	154,281,071,705	154,281,071,705
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tin - Chi nhánh Đồng Nai (2)	95,625,598,384	95,625,598,384	179,669,441,130	166,592,374,246	108,702,665,268	108,702,665,268
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Thống Nhất (3)	143,742,126,440	143,742,126,440	226,300,137,840	225,429,357,507	144,612,906,773	144,612,906,773
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vương Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu (4)	79,505,262,809	79,505,262,809	230,593,005,398	189,721,639,785	120,376,628,422	120,376,628,422
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)	59,968,169,475	59,968,169,475	133,240,484,727	133,221,140,187	59,987,514,015	59,987,514,015
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (6)	-	-	155,997,042,347	-	155,997,042,347	155,997,042,347
- Ngân Hàng TMCP An Bình CN Sài Gòn	41,399,923,525	41,399,923,525	59,877,556,533	41,399,923,525	59,877,556,533	59,877,556,533
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (7)	-	-	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6,198,705,050	6,198,705,050	15,713,625,670	9,656,802,862	12,255,527,858	12,255,527,858
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (7)	6,198,705,050	6,198,705,050	5,069,966,000	6,198,705,050	5,069,966,000	5,069,966,000

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Q4 và năm 2024

- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chateaus (8) 8,547,376,624 3,296,845,270 5,250,531,354 5,250,531,354

- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH - - 2,096,283,046 161,252,542 1,935,030,504 1,935,030,504

	580,657,983,239	580,657,983,239	1,259,875,866,618	944,442,936,936	896,090,912,921	896,090,912,921
--	------------------------	------------------------	--------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

20 . CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)

01/01/2024

Trong kỳ

31/12/2024

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND

b) Vay dài hạn

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất - - - - - -

- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín 19,301,304,478 19,301,304,478 - 6,840,293,050 12,461,011,428 12,461,011,428

- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chateaus (8) - - 14,652,645,640 3,296,845,270 11,355,800,370 11,355,800,370

- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust (9) - - 9,513,900,000 161,252,542 9,352,647,458 9,352,647,458

	19,301,304,478	19,301,304,478	24,166,545,640	10,298,390,862	33,169,459,256	33,169,459,256
--	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------

Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng (6,198,705,050) (6,198,705,050) - - (6,198,705,050) (5,069,966,000)

Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng **13,102,599,428** **13,102,599,428** **26,970,754,206** **28,099,493,256**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Q4 và năm 2024

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức (VND)	Số dư 31/12/2024 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VND 31/12/2024 (VND)	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa								
01/2024- HĐCVHM/NHCT682 - HOANGGIA	21/11/2024	150,000,000,000	154,218,197,556 VND	154,218,197,556	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai								
202025393705	29/02/2024	110,000,000,000	VND và VND	108,702,665,268	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy	Tài sản thế chấp và tương hóa thành phẩm với từng
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thông Nhất								
01/2024/7856791/HĐTD	12/07/2024	150,000,000,000	144,612,906,773 VND	144,612,906,773	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vương Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu								
510.368/24/DN	08/10/2024	155,000,000,000	VND và VND	120,376,628,422	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai								
2024079/HĐTD/QLN	30/09/2024	60,000,000,000	VND	59,987,514,015	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp
(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội-Chi nhánh Gia Định								
240496.24.220.828327.TD	30/08/2024	70,000,000,000	59.877.556.533 VND	59,877,556,533	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(7) Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình-Chi nhánh Sài Gòn								
				99,997,098,086				

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Q4 và năm 2024

2747/24/TD/SME/029	21/09/2024	100,000,000,000	99,997,098,086 VND	99,997,098,086	Tài trợ bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men các loại	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(8) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam-Chi nhánh Bắc Ninh								
VN12401531	13/11/2024	80,000,000,000	.000.000.000 VND	80,000,000,000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

d) Thông tin chi tiết hạn quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

Số hợp đồng	Ngày HD	Hạn mức (VND)	Số dư 31/12/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
(9) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)								
SBL010202011014	09/11/2020	3,588,315,500	448,539,700	448,539,700	Đầu tư 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%	48 tháng	9,45%/năm	01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%
Số hợp đồng	Ngày HD	Hạn mức (VND)	Số dư 31/12/2024 (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
(8) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)								
SBL010202208067	31/08/2022	6,821,071,780	4,049,089,300	1,349,696,400	Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD	48 tháng	9%/năm	01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD
SBL01020230310	10/03/2023	4,549,159,200	1,279,129,200	511,652,000	Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của XINCHENG	52 tháng	10,5%/năm	03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất XINCHENG INTERNATIONAL

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Q4 và năm 2024

d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo):

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức (VNĐ)	Số dư 31/12/2023 (VNĐ)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VNĐ)	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
(8) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)								
SBL010202311033	21/11/2023	1,078,707,101	606,772,400	202,257,600	Đầu tư máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch tại nhà máy gạch sứ tại Nhơn Trạch	48 tháng	9,7%/năm	Máy làm mát gạch sử dụng trong dây chuyền SX gạch tại nhà máy gạch sứ Nhơn Trạch
SBL010202301025	31/01/2023	8,962,800,000	4,158,000,000	1,663,200,000	Đầu tư máy bơm kỹ thuật số, 01 máy phù men khô,	48 tháng	10,5%/năm	01 máy phù men khô
(9) Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitlease C240200102								
CP-CLL.C00102.2024	14/03/2024	14,652,645,640	11,355,800,370	5,250,531,354	Máy móc thiết bị xường GTT2 - Hoàng Gia	60 tháng	8,73%/năm	Máy móc thiết bị xường GTT2 - Hoàng Gia
(10) CÔNG TY CHO THUÊ TÀI CHÍNH TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN TP HCM 21824000686								
2182400068	25/09/2024	9,513,900,000	9,352,647,458	1,935,030,504	Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44	60 tháng	8,10%/năm	Xe ô tô Lexus, Biển số 51L-222.44

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Q4 và năm 2024

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	360,000,000,000	-	116,892,000,034	12,063,555,528	488,955,555,562
Tăng vốn trong kỳ trước	90,000,000,000	40,010,480,000	-	8,641,508,000	138,651,988,000
Lãi trong kỳ trước	-	-	101,455,257,777	820,924,651	102,276,182,428
Số dư cuối kỳ trước	450,000,000,000	40,010,480,000	218,347,257,811	21,525,988,179	729,883,725,990
Số dư đầu năm nay	450,000,000,000	40,010,480,000	218,347,257,811	21,525,988,179	729,883,725,990
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	68,577,105,734	10,210,676	68,587,316,410
Phân phối lợi nhuận	-	-	(51,494,500,000)	-	(51,494,500,000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	15,384,772,000	15,384,772,000
Số dư cuối kỳ này	450,000,000,000	40,010,480,000	235,429,863,545	36,920,970,855	762,361,314,400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Đinh Việt Anh	93,600,000,000	20.80%	93,600,000,000	20.80%
Bà Lê Thị Vĩ Na	88,740,000,000	19.72%	88,740,000,000	19.72%
Bà Nguyễn Thị Lê	67,860,000,000	15.08%	67,860,000,000	15.08%
Ông Huỳnh Quang Bàu	16,200,000,000	3.60%	16,200,000,000	3.60%
Ông Trương Văn Việt	3,930,000,000	0.87%	3,930,000,000	0.87%
Các cổ đông khác	179,670,000,000	39.93%	179,670,000,000	39.93%
	450,000,000,000	100%	450,000,000,000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450,000,000,000	360,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu Kỳ</i>	<i>450,000,000,000</i>	<i>360,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối Kỳ</i>	<i>450,000,000,000</i>	<i>360,000,000,000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45,000,000	45,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45,000,000</i>	<i>45,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>45,000,000</i>	<i>45,000,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê 90.171 m2 đất để xây dựng nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch II - Nhơn Phú - Đồng Nai. Vào ngày 30/06/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5,738,324,670	5,469,400,548
- Trên 1 năm đến 5 năm	22,963,666,212	23,705,602,740
- Trên 5 năm	160,460,452,345	156,486,049,726
	<u>189,162,443,227</u>	<u>185,661,053,014</u>

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	53,853.37	29,967.00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	311,660,964,435	244,223,541,594
Doanh thu bán thành phẩm	879,182,832,952	925,657,565,158
Doanh thu bán nguyên vật liệu	432,008,307,248	217,162,424,333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14,476,199,638	8,558,575,498
	<u>1,637,328,304,273</u>	<u>1,395,602,106,583</u>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(*Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39*)

<u>200,829,763,663</u>	<u>203,260,607,822</u>
-------------------------------	-------------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	231	41,495,344
Giảm giá hàng bán	-	-
	231	41,495,344

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	275,843,674,874	218,390,324,284
Giá vốn của thành phẩm đã bán	656,088,787,825	661,426,135,013
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	419,154,210,152	212,383,241,319
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15,700,302,348	11,946,149,048
	1,366,786,975,199	1,104,145,849,664

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan

Tổng giá trị mua vào:	10,149,520,984	153,071,948,195
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>		

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,353,983,631	2,104,855,559
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	60,933,533	5,084,503,519
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	4,467,814,958	-
	7,882,732,122	7,189,359,078

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	54,107,981,894	46,381,960,935
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	4,027,844,318	5,029,115,185
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	217,164,518	641,056,935
Chi phí tài chính khác	2,923,265,198	-
	61,276,255,928	52,052,133,055

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,986,510,710	3,253,011,163
Chi phí nhân công	14,023,610,124	22,005,693,097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	621,530,429	164,689,318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58,366,896,326	54,253,904,837
Chi phí khác bằng tiền	191,606,465	2,993,753
	76,190,154,054	79,680,292,168

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024**29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	682,185,509
Chi phí nhân công	26,432,003,097	30,315,407,819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,317,836,978	3,288,983,430
Thuế, phí, lệ phí	7,000,000	165,132,257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,360,148,619	28,536,493,791
Chi phí khác bằng tiền	632,609,206	924,754,684
Phân bổ lợi thế thương mại	924,754,684	217,859,211
	<u>71,674,352,584</u>	<u>64,130,816,701</u>

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền phạt thu được	17,030,500	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC	-	-
Thu nhập khác	3,848,785,397	59,868,072
	<u>3,865,815,897</u>	<u>59,868,072</u>

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1,274,158,407	184,702,873
Chi phí khác	2,899,388,214	821,604,430
	<u>4,173,546,621</u>	<u>1,006,307,303</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	17,694,398,630	19,584,785,163
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	62,461,245	1,855,360,656
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17,756,859,875	21,440,145,819
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Kỳ	21,370,585,921	13,474,610,655
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Kỳ	(22,991,558,787)	(13,544,170,553)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	16,135,887,009	21,370,585,921

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13,252,524,817	13,675,008,889
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	13,252,524,817	13,675,008,889

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(422,484,072)	(422,484,072)
	(422,484,072)	(422,484,072)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	68,577,105,734	101,455,257,777
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	68,577,105,734	101,455,257,777
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Kỳ	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,524	2,255

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	433,730,567,204	464,525,863,747
Chi phí nhân công	53,999,976,082	141,892,598,612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33,390,692,562	37,392,662,405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111,296,886,230	149,061,744,424
Chi phí khác bằng tiền	1,234,759,596	385,985,221
	<u>633,652,881,674</u>	<u>793,258,854,409</u>

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	38,270,348,068	-	-	38,270,348,068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	519,852,811,386	-	-	519,852,811,386
Các khoản cho vay	158,435,580,071	3,000,000,000	-	161,435,580,071
	716,558,739,525	3,000,000,000	-	719,558,739,525
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	9,869,633,996	-	-	9,869,633,996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	545,605,818,556	-	-	545,605,818,556
Các khoản cho vay	22,500,000,000	3,500,000,000	-	26,000,000,000
	577,975,452,552	3,500,000,000	-	581,475,452,552

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	896,090,912,921	341,382,575,459	-	1,237,473,488,380
Phải trả người bán, phải trả	339,816,545,033	150,000,000	-	339,966,545,033
Chi phí phải trả	14,450,223,537	-	-	14,450,223,537
	1,250,357,681,491	341,532,575,459	-	1,591,890,256,950
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	580,657,983,239	23,452,484,170	-	604,110,467,409
Phải trả người bán, phải trả	219,503,966,147	150,000,000	-	219,653,966,147
Chi phí phải trả	11,650,121,353	-	-	11,650,121,353
	811,812,070,739	23,602,484,170	-	835,414,554,909

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024**37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm Gạch Ceramic	Sản phẩm Gạch Porcelain	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	670,654,961,645	491,011,299,238	475,662,043,159	1,637,328,304,042
Chi phí bộ phận trực tiếp	545,598,326,455	360,735,991,498	460,452,657,246	1,366,786,975,199
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	125,056,635,190	130,275,307,740	15,209,385,913	270,541,328,843
Tổng chi phí mua TSCĐ				23,353,632,683
Tài sản bộ phận trực tiếp	895,439,833,758	655,584,616,990	635,090,717,597	2,186,115,168,345
Tài sản không phân bổ				289,881,109,286
Tổng tài sản		655,584,616,990	635,090,717,597	2,475,996,277,631
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	701,656,158,532	513,708,421,950	497,649,642,588	1,713,014,223,070
Nợ phải trả không phân bổ				620,740,161
Tổng nợ phải trả		513,708,421,950	497,649,642,588	1,713,634,963,231

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,398,563,574,159	238,764,729,883	1,637,328,304,042
Tài sản bộ phận			2,475,996,277,631
Tổng chi phí mua TSCĐ			23,353,632,683

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thi cổ đông lớn của Royal American Wholesale và là vợ của Ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres, là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	Đổi tên từ Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu Óp lát Hoàng Gia. Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh, là cổ đông lớn của Công ty.
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh (*)	Bà Lê Thị Vi Na là Thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh là cổ đông lớn của Công ty đến tháng 03/2024.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây, là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Huỳnh Thị Đông Thi	Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.
Ông Trương Văn Việt	Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 02/07/2024
Ông Trịnh Xuân Hùng	Phó Tổng giám đốc miễn nhiệm ngày 02/07/2024
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02/07/2024)
Ông Phan Bá Hiệu	Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt Anh
Ông Nguyễn Anh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/07/2024)
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/07/2024)
Ông Phạm Hữu Phú	Kế toán trưởng
Bà Nguyễn Thị Bích Trâm	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
	Phó Giám đốc Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu	200,829,763,663	203,260,607,822
Công ty Cổ phần Vinagres	115,945,448,928	130,906,528,552
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	-	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	36,245,127,418	25,105,626,311
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	-	11,441,595,281
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	39,846,154,164	31,881,318,987
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	8,793,033,153	3,925,538,691

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIAĐường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,
thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
cho kỳ kế toán q4 và năm 2024

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng	10,149,520,984	153,071,948,195
Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh	-	72,733,459,982
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	9,946,200,984	79,963,140,122
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	203,320,000	375,348,091
Công ty Cổ Phần Bào Sơn Xanh	-	-

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ông Đinh Việt Anh	907,774,280	934,511,870
Ông Trịnh Xuân Hùng	402,713,050	813,202,780
Ông Phan Bá Hiệu	705,073,140	792,983,677
Ông Trương Văn Việt	737,299,610	756,065,837
Ông Phạm Đình Hoàng	275,194,450	748,394,740
Ông Nguyễn Anh Bình	396,403,150	-
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	625,677,500	598,245,430

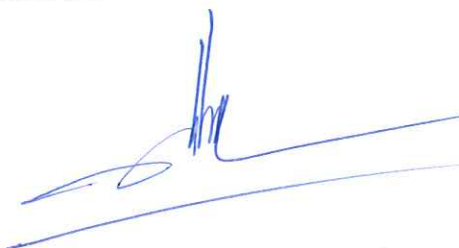
Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024



Vũ Thị Ngọc
Người lập



Nguyễn Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Trương Văn Việt
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 23 tháng 01 năm 2025